

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự doanh - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2018/DS-PT
Ngày 26-10-2018.
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Bà Lưu Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2018/TLPT-DS ngày 01-10-2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Doanh bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS – ST ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2018/QĐXX-PT ngày 12 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị O - Sinh năm 1973.

Trú tại: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị N - Sinh năm 1949.

Trú tại: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị H - sinh năm 1962.

Trú tại: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định.

* Người kháng cáo: Bà Đặng Thị N là bị đơn trong vụ án.

(Chị O, bà N và bà H đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**) Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, chị Phạm Thị O trình bày như sau:*

Gia đình chị và gia đình bà Đặng Thị N có quan hệ hàng xóm, thông qua bà N chị biết bà Đặng Thị H là em gái bà N. Bà N rất nhiều lần vay tiền của chị và nhờ chị vay tiền để đầu tư mua đất, làm nhà cho con ở trên Hà Nội và vay hộ cho vợ chồng bà H để bà H đầu tư cho con kinh doanh, buôn bán ở Ba Lan.

Từ năm 2009 đến năm 2015 bà N đã nhờ chị vay hộ rất nhiều tiền, tổng các lần vay cộng lại có thể lên đến mấy chục tỷ, việc vay nợ giữa chị và bà N đều tự nguyện thỏa thuận lãi suất theo từng thời điểm và bằng lời nói. Hầu như các lần vay nợ bà N đều trực tiếp sang hỏi vay và nhận tiền. Có một số lần bà H đi cùng bà N nhưng người hỏi vay và trực tiếp nhận tiền, viết giấy nhận nợ đều là bà N, bà H chỉ đi cùng và ký thêm vào giấy nhận nợ của bà N. Hàng tháng bà N, bà H đều trả lãi suất cho chị theo thỏa thuận. Những lần trả nợ gốc và lãi, bà N là người trực tiếp mang tiền sang trả, cũng có lần bà H đi cùng, nếu trả lãi thì sẽ ghi vào sổ đã trả lãi, nếu trả gốc thì sẽ được trừ đi khoản nợ gốc đã vay, sau khi đối trừ số tiền đã trả, bà N lại ghi sang một tờ giấy biên nhận nợ khác. Toàn bộ số tiền chị cho bà N vay đều là tiền chị đi vay của người khác về và cho bà N vay lại, không phải là tiền của gia đình chị.

Đến ngày 01-10-2014 (âm lịch) chị, bà N và bà H đã chốt số nợ gốc các lần vay, trả còn lại và ghi vào giấy biên nhận nợ. Chị, bà N, bà H đều thống nhất xác định số tiền gốc bà N và bà H còn nợ chị là 9.100 USD và 2.800.000.000 đồng, bà N viết giấy biên nhận vay tiền, ghi thời hạn vay là 1 năm. Bà N và bà H còn thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà N và gia đình bà H cho chị. Bà N, bà H đều ký vào giấy biên nhận vay tiền và thỏa thuận nếu không trả sẽ chịu trách nhiệm sang tên hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình chị.

Ngày 04-9-2016 bà N viết giấy nhận nợ, bà tự nhận trong tổng số tiền nợ ghi ngày 01-10-2014 thì bà N nhận nợ chị là 1.000.000.000 đồng, còn bà H nợ chị là 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD.

Ngoài khoản tiền nhận nợ 1.000.000.000 đồng nêu trên thì trong năm 2014 và 2015 chị còn cho bà N vay 4 lần với tổng số tiền là 1.496.880.000 đồng, cụ thể: Ngày 01-12-2014 (âm lịch) vay 900.000.000 đồng, ngày 28-12-2014 (âm lịch) vay 250.000.000 đồng, ngày 02-7-2015 (âm lịch) vay 56.880.000 đồng, ngày 21-7-2015 (âm lịch) vay 290.000.000 đồng. Các lần vay này bà N đều sang vay một mình, tự viết giấy biên nhận vay tiền và thỏa thuận về việc trả lãi suất.

Ngày 19-4-2015 bà N đã trả cho chị 100.000.000 đồng tiền gốc và chị xác định có lần bà N đã trả 56.880.000 đồng tiền gốc cho chị nhưng chị không gạch sổ. Nay chị xác định tổng số tiền gốc bà N còn nợ chị là 2.340.000.000 đồng. Số tiền bà H còn nợ chị là 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD.

Từ tháng 7-2015 đến nay bà N, H chưa trả lãi của số tiền này, chị đã nhiều lần yêu cầu bà N, bà H phải trả cho chị số tiền nợ gốc và lãi nhưng hai bà đều không trả.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị N phải trả cho chị số tiền gốc là 2.340.000.000đ và tính lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật từ thời điểm vay cho đến ngày 31-7-2018 (Dương lịch) là 1.368.579.349 đồng (Có văn bản tính lãi cụ thể).

Các vấn đề có liên quan trong vụ án chỉ không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết gồm: Khoản tiền nợ của bà H 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD. Việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N và bà H với chị. Không đề nghị đưa anh S (tức C) là chồng chị vào tham gia tố tụng trong vụ án vì tiền chị cho bà N vay là tiền chị đi vay về và cho bà vay lại, không phải là tiền của gia đình, anh S không biết gì về việc vay mượn đó.

**) Tại bản khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Đặng Thị N trình bày:*

Chị O cho bà vay tiền là vì mối quan hệ thân thiết giữa gia đình bà và gia đình chị O, nếu bà H sang vay tiền thì chị O sẽ không cho bà H vay, do đó bà phải trực tiếp sang vay tiền, nhận tiền và viết giấy biên nhận vay tiền thì chị O mới cho vay. Khoảng từ tháng 10-2007 đến tháng 10/2014 âm lịch chị O có cho bà và bà H vay số tiền khoảng 40 tỷ đồng, các lần vay đều thỏa thuận lãi suất tùy từng thời điểm. Quá trình vay nợ, bà và bà H đã nhiều lần trả gốc và lãi cho chị O. Đến ngày 01-10-2014 (âm lịch) giữa bà, bà H và chị O đã cùng tính toán đối trừ và chốt sổ thì bà và bà H còn nợ tiền gốc chị O là: 9.100 USD và 2.800.000.000 đồng, bà đã viết và ký giấy biên nhận vay tiền, thời hạn vay là 1 năm, bà và bà H còn thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà và gia đình bà H cho chị O. Bà H cũng đã ký vào giấy biên nhận vay tiền này đồng thời còn thỏa thuận nếu không trả sẽ chịu trách nhiệm sang tên hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình chị O.

Ngày 04-9-2016 bà đã viết và ký giấy tách nợ, trong tổng số tiền nợ chung ghi ngày 01-10-2014 thì bà nhận nợ chị O 1.000.000.000 đồng, số nợ còn lại 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho chị O.

Ngoài số tiền nợ 1.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 04-9-2016 thì từ năm 2012 đến năm 2015 bà còn một mình đứng tên nhiều lần vay tiền của chị O, đến năm 2014 và 2015 bà và chị O đã tính toán cụ thể và cộng lũy kế các lần vay, trả trước đó và ghi giấy biên nhận nợ, cụ thể: Ngày 01-12-2014 (âm lịch) bà vay 900.000.000 đồng, ngày 28-12-2014 (âm lịch) bà vay 250.000.000 đồng, ngày 02-7-2015 (âm lịch) bà vay 56.880.000 đồng, ngày 21-7-2015 (âm lịch) bà vay 290.000.000 đồng.

Ngày 19/4/2015 bà H đã đưa cho bà 100.000.000 đồng để bà trả tiền gốc cho chị O và còn một lần bà có trả nợ gốc cho chị O số tiền 56.880.000 đồng nhưng hai bên không gạch sổ, doanh đó bà xác định tổng số tiền gốc bà còn nợ chị O là 2.340.000.000 đồng. Bà khẳng định tất cả số tiền trên bà là người đứng ra vay hộ cho bà H, bà H trực tiếp nhận tiền, có ký xác nhận nội dung vào giấy vay tiền. Vì vậy bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho chị O số tiền gốc 2.340.000.000 đồng và tiền lãi chứ không phải là bà.

Ngoài ra quá trình vay mượn, trả lãi thì chị O có tính nhằm của bà các khoản tiền như sau:

- Ngày 13-01-2013 âm lịch, bà đã trả cho chị O 320.000.000đ, chị O đã nhận nhưng sau đó lại ghi bà còn nợ 320.000.000 đồng và tính lãi suất 6%/tháng từ tháng 01-2013 đến tháng 6-2015. Tiền lãi bà đã trả cho chị O là 595.200.000đ và lãi con là 28.800.000đ.

- Ngày 25-10-2014 âm lịch, anh S chồng chị O có nhận của bà số tiền là 150.000.000đ để trả tiền gốc nhưng chị O tính nhầm, lấy khoản ông V (Chồng bà H) đã trả cho chị O 200.000.000 + tiền lãi 34.520.000đ (Tiền lãi bà còn thiếu) trừ đi khoản bà trả tiền gốc 150.000.000đ đưa cho anh Sơn và ghi bà còn nợ lại 84.520.000đ. Nhưng thực tế bà đã trả cho chị O số tiền là 150.000.000đ + 40.000.000đ + 25.520.000 + 21.300.000đ = 236.820.000đ trừ đi khoản bà phải trả lãi tháng 10-2014 âm lịch là 34.520.000đ + 25.520.000đ (Lãi tháng 9-2014) thì thực tế chị O còn nợ bà số tiền là 176.780.000đ.

- Tháng 5-2015 bà còn nợ chị O số tiền lãi là 51.712.000đ nhưng sang tháng 6 chị O lại ghi bà còn nợ số tiền lãi là 125.100.000đ + lãi con là 12.510.000đ = 137.610.000đ. Như vậy, chị O tính nhầm cho bà số tiền là 85.890.000đ.

Đối với khoản nhầm 320 triệu, sau vài tháng kể từ ngày bà trả cho chị O (Ngày 13-01-2013) thì bà đã phát hiện ra có sự nhầm lẫn, bà có bảo chị O nhưng chị O bảo “Bà còn nợ cháu một khoản nữa” nên vẫn ghi bà còn nợ và tính lãi. Còn khoản nhầm 85.890.000đ thì ngay tháng trả lãi đó bà đã phát hiện ra và có nói lại với chị O, chị O cũng đã thừa nhận nhưng bảo bà là “Bà còn nợ cháu cơ mà” nên vẫn để đấy và chưa trừ vào khoản nào cho bà.

Đối với khoản nhầm 150 triệu thì bà phát hiện ra sau khi cung cấp cho Tòa án các sổ gốc ghi quá trình trả gốc và lãi giữa bà với chị O, tức là sau ngày 03-5-2018 Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà.

Về những giấy biên nhận vay tiền từ ngày 01-12-2014 âm lịch trở về trước thì bà không giữ mà chị O là người giữ nên bà không cung cấp cho Tòa án giấy tờ gốc của những khoản vay đó được.

Nay quan điểm của bà đối với yêu cầu khởi kiện của chị O là:

1. Về số tiền gốc 2.340.000.000đ và tiền lãi, trước đây bà đã nhận để trả hộ cho bà H nhưng nay bà không có khả năng trả hộ cho bà H được nữa vì nhà cửa bà đã bị mất. Vì vậy, bà không đồng ý trả cho chị O số nợ gốc 2.340.000.000đ và tiền lãi; người phải trả cho chị O số nợ này là bà H chứ không phải là bà. Bà đề nghị Tòa án đưa bà Đặng Thị H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

2. Bà đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết về việc chị O cho bà vay tiền với lãi suất cao là 6%/tháng và lãi con cũng là 6%/tháng. Do đó bà đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi mà bà đã trả cho chị O từ thời điểm vay cho đến tháng 6-2015 âm lịch đối với các khoản vay của số tiền gốc là 2.340.000.000đ mà chị O đòi. Tổng số tiền lãi bà đã trả cho chị O là 2.886.105.000đ.

3. Quá trình thanh toán tiền gốc và tiền lãi thì giữa bà và chị O có nhầm lẫn thanh toán sai các khoản như sau:

+ Khoản 320.000.000đ, tính lãi 6%/tháng từ tháng 01-2013 âm lịch đến tháng 6-2015 âm lịch và lãi con bà đã trả là 624.000.000đ.

+ Khoản tiền 176.780.000đ tính nhầm lãi của tháng 10-2014.

+ Khoản tiền 85.890.000đ tính nhầm lãi của tháng 5 và tháng 6 năm 2015.

Như vậy, chị O tính nhầm của bà tổng số tiền 1.206.670.000đ. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị O phải trả lại cho bà số tiền tính nhầm trên.

*) *Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà Đặng Thị H trình bày:* Bà và bà N là hai chị em gái, bà có nhờ bà N đứng ra vay hộ tiền. Từ năm 2007 đến năm 2015 bà N đã nhiều lần vay tiền của chị O hộ bà, cụ thể thì bà không nhớ nhưng đến ngày 01-10-2014 (âm lịch) thì giữa bà, bà N và chị O đã ngồi tính toán, chốt sổ nợ và cùng nhau thống nhất bà và bà N còn nợ chung chị O số tiền 2.800.000.000 đồng và 9.100 USD. Bà N đã ghi giấy biên nhận vay tiền và bà, bà N cùng ký vào giấy biên nhận vay tiền. Bà và bà N đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà và gia đình bà N cho chị O và còn thỏa thuận nếu không trả đúng hạn thì sẽ chịu trách nhiệm sang tên hai thửa đất và các tài sản gắn liền trên đất đã thế chấp cho chị O.

Ngày 04-9-2016 bà N đã viết nhận nợ riêng trong tổng số tiền nợ chung ghi ngày 01-10-2014 (âm lịch), bà N nhận nợ chị O 1.000.000.000 đồng, số tiền còn lại bà nợ chị O là 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD, bà nhất trí.

Mục đích bà N vay tiền của chị O là vay hộ cho bà nhưng hiện nay con bà đang làm ăn thua lỗ, chưa có khả năng trả nợ nên việc bà N vay tiền và viết giấy nhận nợ với chị O thì bà N phải trả cho chị O, sau này bà sẽ có trách nhiệm trả cho bà N.

Chị O khởi kiện đòi nợ bà N số tiền 2.340.000.000 đồng và tiền lãi bà không có ý kiến gì, bà không đồng ý chuyển nợ từ bà N sang bà. Chị O không đề nghị xem xét việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đề nghị đưa anh S (chồng chị O) vào tham gia tố tụng.

* Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS – ST ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, 473, 474, 476, 477, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị O. Buộc bà Đặng Thị N phải trả cho chị Phạm Thị O số tiền nợ gốc là 2.340.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 14-8-2015 đến ngày 31-7-2018 là 1.180.871.000đ, tổng cộng là 3.520.871.000đ (Ba tỷ năm trăm hai mươi triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

* Tại đơn kháng cáo ngày 29/8/2018, bà Đặng Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Số tiền gốc 2.340.000.000đ bà N vay hộ cho bà Đặng Thị H, vì vậy bà H phải trả cho chị O số nợ này chứ không phải là bà.

- Bà N đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết việc chi O cho bà vay tiền với lãi suất cao khi là 4,5%/tháng; khi là 7,5%/tháng; khi là 6%/tháng và lãi con cũng là 6%/tháng.

- Bà N đề nghị xem xét các khoản thanh toán sai với tổng số tiền là 1.206.670.000đ gồm:

+ Khoản 320.000.000đ, tính lãi là 624.000.000đ, tổng là 944.000.000đ

+ Khoản tiền 176.780.000đ tính nhằm lãi của tháng 10 năm 2014.

+ Khoản tiền 85.890.000đ tính nhằm lãi của tháng 5 và tháng 6 năm 2015.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự trình bày nội dung việc vay nợ và yêu cầu như đã nêu.

Bà Đặng Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị N. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nội dung tranh chấp: Do có quen biết, nên từ năm 2007 đến năm 2015 giữa chị Phạm Thị O và bà Đặng Thị N rất nhiều lần cho nhau vay tiền và thỏa thuận lãi suất bằng lời nói tùy từng thời điểm khác nhau. Các lần vay bà N đều sang hỏi vay, viết giấy biên nhận vay và trực tiếp nhận tiền. Mục đích bà N vay tiền chủ yếu là vay cho bà H để bà H đầu tư cho con kinh doanh, buôn bán ở nước ngoài. Những lần vay nợ từ trước, giữa bà N, bà H, chị O đã thanh toán tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận.

Đến ngày 01-10-2014 (âm lịch) giữa bà N, bà H và chị O đã thống nhất chốt nợ, xác định bà H, bà N còn nợ chị O số tiền gốc là 2.800.000.000 đồng và 9.100 USD, bà N viết giấy biên nhận vay tiền với thời hạn vay nợ là 1 năm; bà N, bà H đều ký tên vào giấy biên nhận. Ngoài ra bà N và bà H còn thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình mình cho chị O, nếu không trả sẽ chịu trách nhiệm sang tên 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình chị O. Đến hạn trả nợ, chị O đã nhiều lần đòi nhưng bà H, bà N không trả tiền.

Ngày 04-9-2016 bà N đã viết giấy nhận nợ, trong tổng số tiền nợ chung ghi ngày 01-10-2014 thì bà N nhận nợ chị O 1.000.000.000 đồng, số còn lại bà H

phải có trách nhiệm trả nợ chị O. Việc bà N nhận nợ 1.000.000.000 đồng này giữa bà N, bà H và chị O đều nhất trí, doanh đó xác định bà N nợ chị O số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngoài ra bà N còn vay chị O 4 lần với tổng số tiền là 1.496.880.000 đồng, bà N đều viết giấy và ký nhận nợ.

Ngày 19-4-2015 bà N đã trả cho chị O 100.000.000 đồng tiền gốc và có lần bà N đã trả chị O số tiền 56.880.000 đồng, nhưng chị O và bà N không gạch sổ gốc. Do đó bà N và chị O cùng thống nhất xác nhận tổng số tiền nợ gốc bà N còn nợ chị O là 2.340.000.000 đồng.

[2] Về các yêu cầu kháng cáo của bà N:

- Xét thấy số tiền nợ gốc 2.340.000.000 đồng bà N là người trực tiếp vay, nhận tiền và viết giấy nhận nợ, nay bà H không đồng ý trả nợ thay cho bà N, chị O yêu cầu bà N phải trả số nợ này. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N phải có nghĩa vụ trả cho chị O số tiền nợ gốc 2.340.000.000 đồng là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của bà N không được chấp nhận.

Ngoài ra theo yêu cầu của trả lãi của chị O, cấp sơ thẩm tính lãi trên số nợ gốc theo từng thời điểm, thời gian tính lãi từ ngày 14-8-2015 đến ngày 31-7-2018 là 1.180.871.000đ (Một tỷ một trăm tám mươi triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng) và buộc bà N trả cho chị O số tiền lãi như trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu kháng cáo của bà N đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết việc chị O cho bà vay tiền với lãi suất cao. Theo lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp thì việc vay tiền giữa bà N, H và chị O từ năm 2007 đến 2015, khi vay các bên đều tự nguyện thỏa thuận lãi suất theo từng thời điểm bằng lời nói, các bên chỉ ghi chép vào sổ và giấy biên nhận số tiền vay và số tiền trả, không ghi cụ thể mức lãi suất bao nhiêu phần trăm một tháng. Đến ngày 01-10-2014 (âm lịch) giữa bà N, bà H và chị O đã thống nhất, tính toán và chốt nợ với nhau, bà N viết giấy biên nhận vay tiền xác định bà N và bà H còn nợ chị O 9.100 USD và 2.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm; ngày 04-9-2016 bà N lại viết giấy nhận nợ, trong tổng số tiền nợ chung ghi ngày 01-10-2014 (âm lịch) thì bà nhận nợ chị O 1.000.000.000 đồng, số còn lại 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD bà H có trách nhiệm trả cho chị O; cả hai giấy biên nhận này cũng không thỏa thuận lãi suất bao nhiêu phần trăm một tháng. Ngoài ra bà N cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà N trả lãi suất cao cho chị O với mức 4,5%/tháng, 6%/tháng, 7,5%/tháng và lãi con cũng là 6%/tháng. Chị O không thừa nhận việc tính lãi suất cao như lời khai của bà N, vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà N về vấn đề này không có căn cứ chấp nhận.

- Về yêu cầu kháng cáo của bà N đề nghị xem xét các khoản thanh toán sai với tổng số tiền là 1.206.670.000đ. Xét thấy, ngày 04-9-2016 (Sau thời điểm thanh toán sai) bà N viết giấy nhận nợ với chị O số tiền 1 tỷ đồng nhưng không có ý kiến gì về số tiền thanh toán sai để đối trừ, mặt khác bà N hoàn toàn minh mẫn trong quá trình vay, trả tiền nên không thể thanh toán sai với số tiền lớn như

vậy. Ngoài ra bà N không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc thanh toán sai số tiền nêu trên, chị O không thừa nhận việc này, do đó yêu cầu kháng cáo của bà N không được chấp nhận.

[3] Những vấn đề khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà N không được chấp nhận nhưng bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 471, 473, 474, 476, 477, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị O.

2. Buộc bà Đặng Thị N phải trả cho chị Phạm Thị O số tiền nợ gốc 2.340.000.000 đ và tiền lãi 1.180.871.000 đ, tổng cộng là 3.520.871.000đ (Ba tỷ năm trăm hai mươi triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị N được miễn.

- Hoàn trả lại cho chị Phạm Thị O số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) chị O đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2010/0006758 ngày 04/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bà N được trả lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BB/2012/09829 ngày 29/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Vụ Bản;
- Chi cục THADS huyện Vụ Bản;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tiến Dũng